



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200060001	LE THI CAM LY	女	2004-10-24	042304005021	LE 4.15	
2	H62622850200060002	NGUYEN THI DO QUYEN	女	2008-03-26	042308002372	LE 4.15	
3	H62622850200060003	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-08-16	042308010693	LE 4.15	
4	H62622850200060004	NGUYEN DANG TU	男	2007-04-24	046207011129	LE 4.15	
5	H62622850200060005	PHAM THI THANH LAN	女	2001-03-19	049301000733	LE 4.15	
6	H62622850200060006	HA HUY HAO	男	2005-05-07	052205001823	LE 4.15	
7	H62622850200060007	LUC THI THAO HIEN	女	2005-07-24	066305002417	LE 4.15	
8	H62622850200060008	MAI THI QUYEN LY	女	2003-04-12	067303000530	LE 4.15	
9	H62622850200060009	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2000-08-12	C4585575	LE 4.15	
10	H62622850200060010	NGUYEN THI YEN	女	1998-08-09	C5365362	LE 4.15	
11	H62622850200060011	TRAN QUYNH HUONG	女	2004-08-23	C8048712	LE 4.15	
12	H62622850200060012	NGO DIEU LINH	女	2002-11-02	C8595232	LE 4.15	
13	H62622850200060013	LUU THI THANH THU	女	2000-01-22	C8827661	LE 4.15	
14	H62622850200060014	CHU THI HONG	女	2000-08-28	C9631738	LE 4.15	
15	H62622850200060015	CHU THI HA ANH	女	2004-12-28	C9925792	LE 4.15	
16	H62622850200060016	TRAN THI HAI YEN	女	1998-12-10	E00581590	LE 4.15	
17	H62622850200060017	LE GIA LINH	女	2000-06-25	E01359277	LE 4.15	
18	H62622850200060018	NGUYEN HOANG ANH	女	2006-10-31	E01530747	LE 4.15	
19	H62622850200060019	NGUYEN TUAN BINH AN	女	2007-07-07	E02134132	LE 4.15	
20	H62622850200060020	VU THI NGOC	女	2002-10-30	E03905897	LE 4.15	
21	H62622850200060021	PHAM THU THUAN	女	2000-06-18	P01099492	LE 4.15	
22	H62622850200060022	NGUYEN THU TRANG	女	2000-09-27	P01160878	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200060023	BUI THI MINH THU	女	2005-03-27	036305010984	LE 4.16	
2	H62622850200060024	VU THI YEN NHI	女	2005-10-28	036305015024	LE 4.16	
3	H62622850200060025	PHAM QUYNH ANH	女	2006-11-27	036306010585	LE 4.16	
4	H62622850200060026	TRAN THI MAI LINH	女	2006-03-07	036306011980	LE 4.16	
5	H62622850200060027	PHAN THI GIANG	女	1996-06-01	037196005810	LE 4.16	
6	H62622850200060028	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2006-11-14	037306000217	LE 4.16	
7	H62622850200060029	DINH THI YEN NHI	女	2007-11-26	037307006025	LE 4.16	
8	H62622850200060030	TRINH THI VAN ANH	女	2001-10-28	038301013409	LE 4.16	
9	H62622850200060031	LE THI HIEN	女	2002-07-20	038302009584	LE 4.16	
10	H62622850200060032	DUONG KHANH LINH	女	2002-10-10	038302021207	LE 4.16	
11	H62622850200060033	DO THI BICH LOAN	女	2003-05-01	038303009067	LE 4.16	
12	H62622850200060034	NGUYEN THI HUE	女	2004-09-09	038304020916	LE 4.16	
13	H62622850200060035	VU NGUYET HA	女	2001-01-21	040301010687	LE 4.16	
14	H62622850200060036	PHAN THI QUYNH TRANG	女	2001-11-24	040301014068	LE 4.16	
15	H62622850200060037	LE THI XUAN THAO	女	2001-10-28	040301024327	LE 4.16	
16	H62622850200060038	TRAN THI NGOC ANH	女	2004-06-30	040304013076	LE 4.16	
17	H62622850200060039	HOANG THUC HIEN	女	2005-07-16	040305011558	LE 4.16	
18	H62622850200060040	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2006-01-25	040306022401	LE 4.16	
19	H62622850200060041	TRAN THI LAM	女	2000-01-02	042300009998	LE 4.16	
20	H62622850200060042	PHAN THI HANH	女	2001-04-19	042301004214	LE 4.16	
21	H62622850200060043	NGUYEN THI THUY LINH	女	2002-04-20	042302000843	LE 4.16	
22	H62622850200060044	LE THI HANG	女	2003-11-18	042303003636	LE 4.16	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200060045	XIE CHI HAO	男	2008-12-25	031208012494	LE 5.19	
2	H62622850200060046	VU THI THANH PHUONG	女	2001-02-25	031301004387	LE 5.19	
3	H62622850200060047	HO HAI YEN	女	2002-09-02	031302005477	LE 5.19	
4	H62622850200060048	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-08-18	031304001356	LE 5.19	
5	H62622850200060049	TRAN THI KHANH VI	女	2006-11-24	031306005904	LE 5.19	
6	H62622850200060050	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-08-02	033303004590	LE 5.19	
7	H62622850200060051	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-08-06	033304004141	LE 5.19	
8	H62622850200060052	LE YEN NHI	女	2005-06-03	033305003045	LE 5.19	
9	H62622850200060053	VU KHANH LINH	女	2005-07-05	033305007173	LE 5.19	
10	H62622850200060054	NGO THUY ANH	女	2006-03-02	033306012662	LE 5.19	
11	H62622850200060055	HA THI HUONG GIANG	女	1996-07-19	034196010511	LE 5.19	
12	H62622850200060056	PHAM THI NGOC HA	女	2002-11-13	034302003730	LE 5.19	
13	H62622850200060057	TRAN THI MINH THU	女	2003-10-11	034303013675	LE 5.19	
14	H62622850200060058	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	LE 5.19	
15	H62622850200060059	TRAN THI PHUONG	女	1993-07-22	036193008091	LE 5.19	
16	H62622850200060060	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1994-03-08	036194016387	LE 5.19	
17	H62622850200060061	LUU HONG THUY	女	1998-07-21	036198001356	LE 5.19	
18	H62622850200060062	KHIEU THI NAM	女	2000-08-09	036300010592	LE 5.19	
19	H62622850200060063	TRAN THI DIEM QUYNH	女	2002-08-08	036302003648	LE 5.19	
20	H62622850200060064	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2022-08-23	036302010995	LE 5.19	
21	H62622850200060065	DO THI MINH HOA	女	2004-02-21	036304005906	LE 5.19	
22	H62622850200060066	HOANG KIEU DUYEN	女	2004-01-01	036304007877	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200060067	PHAM THI THANH TUYEN	女	2000-01-21	027300007470	LE 5.20	
2	H62622850200060068	TRAN THI PHUONG ANH	女	2002-04-25	027302008697	LE 5.20	
3	H62622850200060069	VU THI HAI YEN	女	2004-04-28	027304008504	LE 5.20	
4	H62622850200060070	DUONG BAO NGOC	女	2006-11-03	027306001242	LE 5.20	
5	H62622850200060071	PHAM QUYNH THOM	女	2008-02-04	027308000382	LE 5.20	
6	H62622850200060072	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-06-29	027308007735	LE 5.20	
7	H62622850200060073	PHAM PHUONG QUYNH	女	1996-01-21	030196006339	LE 5.20	
8	H62622850200060074	PHAM THI NGAT	女	1999-05-09	030199005572	LE 5.20	
9	H62622850200060075	DANG THI QUYNH NGA	女	1999-06-17	030199012302	LE 5.20	
10	H62622850200060076	VU HUU DUC	男	2008-01-11	030208003630	LE 5.20	
11	H62622850200060077	HOANG THI QUYEN	女	2000-08-14	030300011303	LE 5.20	
12	H62622850200060078	HOANG THI THUY ANH	女	2002-08-23	030302010865	LE 5.20	
13	H62622850200060079	BUI HA NGAN	女	2004-06-09	030304004282	LE 5.20	
14	H62622850200060080	NGUYEN PHUONG NHI	女	2004-09-10	030304006740	LE 5.20	
15	H62622850200060081	NGUYEN THI HUONG	女	2004-01-25	030304007187	LE 5.20	
16	H62622850200060082	NGUYEN MAI PHUONG	女	2005-07-17	030305000582	LE 5.20	
17	H62622850200060083	NGUYEN THU THAO	女	2006-10-09	030306005775	LE 5.20	
18	H62622850200060084	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-10-16	030307004808	LE 5.20	
19	H62622850200060085	DINH NGUYEN TRA MY	女	2007-07-14	030307005966	LE 5.20	
20	H62622850200060086	VU KIEU LOAN	女	1998-08-06	031198010587	LE 5.20	
21	H62622850200060087	BUI THI NGA	女	1999-02-01	031199003539	LE 5.20	
22	H62622850200060088	NGUYEN MAI ANH	女	1999-08-01	031199005124	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200060089	AU HONG QUYEN	女	2008-06-06	020308002802	LR 1.1	
2	H62622850200060090	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-08-03	020308003308	LR 1.1	
3	H62622850200060091	LUONG HOANG TRINH ANH	女	2008-03-18	020308003832	LR 1.1	
4	H62622850200060092	TRAN NGOC HA	女	2008-04-21	020308006897	LR 1.1	
5	H62622850200060093	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LR 1.1	
6	H62622850200060094	VU QUOC HIEP	男	2008-03-11	022208011649	LR 1.1	
7	H62622850200060095	PHAM THU HUONG	女	2002-07-16	022302001842	LR 1.1	
8	H62622850200060096	VU PHUONG THAO	女	2004-05-03	022304004060	LR 1.1	
9	H62622850200060097	DO KHANH LINH	女	2005-08-21	022305004175	LR 1.1	
10	H62622850200060098	NGUYEN HOA BINH	女	2006-01-15	022306005193	LR 1.1	
11	H62622850200060099	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2006-11-04	022306007508	LR 1.1	
12	H62622850200060100	NGUYEN MINH NGOC	女	2006-06-28	022306007780	LR 1.1	
13	H62622850200060101	NGUYEN NHAT MINH	女	2006-04-26	022306009080	LR 1.1	
14	H62622850200060102	PHAM THI MINH NGUYET	女	2006-08-25	022306011219	LR 1.1	
15	H62622850200060103	DAO THI NGOC ANH	女	2007-11-09	022307001512	LR 1.1	
16	H62622850200060104	NGUYEN KIEU ANH	女	2007-06-29	022307002370	LR 1.1	
17	H62622850200060105	TRAN HA CHI	女	2008-09-12	022308000644	LR 1.1	
18	H62622850200060106	NGO TON NHI	女	2008-10-28	022308001473	LR 1.1	
19	H62622850200060107	LUONG THI PHUONG	女	1992-06-06	024192006489	LR 1.1	
20	H62622850200060108	HOANG VAN DUNG	男	2000-09-25	024200004545	LR 1.1	
21	H62622850200060109	NGUYEN DUC DUY	男	2006-09-04	024206012992	LR 1.1	
22	H62622850200060110	TRAN THI PHUONG ANH	女	2001-08-25	024301000433	LR 1.1	
23	H62622850200060111	PHAM THI HANG	女	2001-03-06	024301005572	LR 1.1	
24	H62622850200060112	LE LINH HUONG	女	2001-02-10	024301013103	LR 1.1	
25	H62622850200060113	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-07-01	024304008717	LR 1.1	
26	H62622850200060114	NGUYEN THI CAM LY	女	2006-08-12	024306008664	LR 1.1	
27	H62622850200060115	DUONG THI YEN HOA	女	2007-12-21	024307015169	LR 1.1	
28	H62622850200060116	TRAN TUYET NHUNG	女	2000-01-07	025300011543	LR 1.1	
29	H62622850200060117	LE THI MINH HAO	女	2004-02-28	025304001483	LR 1.1	
30	H62622850200060118	LUONG NGOC ANH	女	2004-10-10	025304002802	LR 1.1	
31	H62622850200060119	LUU THI MINH THU	女	2005-12-22	025305009341	LR 1.1	
32	H62622850200060120	NGUYEN THI THU HOAI	女	1994-06-05	026194000539	LR 1.1	
33	H62622850200060121	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-10-12	026304000247	LR 1.1	
34	H62622850200060122	NGUYEN DANG THONG	男	1994-05-06	027094008937	LR 1.1	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200060123	DANG PHUONG ANH	女	2008-04-28	001308003261	LR 2.5	
2	H62622850200060124	NGUYEN HOANG LAN	女	2008-09-11	001308009921	LR 2.5	
3	H62622850200060125	NGUYEN HUONG ANH	女	2008-01-24	001308010520	LR 2.5	
4	H62622850200060126	CAO HA ANH	女	2008-10-11	001308020514	LR 2.5	
5	H62622850200060127	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-08-03	001308028028	LR 2.5	
6	H62622850200060128	LE KHANH BANG	女	2008-07-24	001308034182	LR 2.5	
7	H62622850200060129	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 2.5	
8	H62622850200060130	NGO BAO LINH	女	2008-08-12	002308007236	LR 2.5	
9	H62622850200060131	NONG THI NGOC ANH	女	2001-03-18	004301004341	LR 2.5	
10	H62622850200060132	HUA THI THAO HIEN	女	2003-11-11	004303000952	LR 2.5	
11	H62622850200060133	CHAU MY DUNG	女	2005-05-22	004305000521	LR 2.5	
12	H62622850200060134	NGUYEN BICH LIEN	女	2005-03-11	004305003208	LR 2.5	
13	H62622850200060135	MA SEO LANG	男	2002-12-01	010202000665	LR 2.5	
14	H62622850200060136	TRAN THI PHUONG CHI	女	2004-02-14	010304001803	LR 2.5	
15	H62622850200060137	TRAN KHANH LINH	女	2008-02-19	011308009303	LR 2.5	
16	H62622850200060138	NGUYEN THI THU UYEN	女	2001-04-03	015301005994	LR 2.5	
17	H62622850200060139	LE KHANH LINH	女	2004-07-20	017304006713	LR 2.5	
18	H62622850200060140	VU PHUONG LINH	女	2008-07-22	017308007342	LR 2.5	
19	H62622850200060141	TRAN TRA GIANG	女	1999-12-05	019199000528	LR 2.5	
20	H62622850200060142	LOI THI DUONG	女	2004-05-10	019304001033	LR 2.5	
21	H62622850200060143	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-01-30	020300000172	LR 2.5	
22	H62622850200060144	LIEU BICH LOAN	女	2004-02-29	020304001773	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200060145	NGUYEN QUYNH ANH	女	2003-06-26	001303025266	LR 3.10	
2	H62622850200060146	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2003-04-26	001303038008	LR 3.10	
3	H62622850200060147	NGUYEN THI THU THUY	女	2003-10-21	001303038454	LR 3.10	
4	H62622850200060148	VU THI THUY	女	2004-01-19	001304000054	LR 3.10	
5	H62622850200060149	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-05-23	001304001209	LR 3.10	
6	H62622850200060150	NGUYEN ANH THU	女	2005-06-30	001305028512	LR 3.10	
7	H62622850200060151	DUONG QUYNH PHUONG	女	2005-06-05	001305028817	LR 3.10	
8	H62622850200060152	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2005-10-25	001305037515	LR 3.10	
9	H62622850200060153	NGUYEN UYEN NHI	女	2006-01-18	001306007874	LR 3.10	
10	H62622850200060154	NGUYEN THI MINH TAM	女	2006-10-16	001306018905	LR 3.10	
11	H62622850200060155	KHUAT PHUONG LINH	女	2006-07-26	001306021000	LR 3.10	
12	H62622850200060156	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-02-01	001306022511	LR 3.10	
13	H62622850200060157	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-02-05	001306032593	LR 3.10	
14	H62622850200060158	HA THANH PHUONG	女	2006-04-05	001306035996	LR 3.10	
15	H62622850200060159	BUI THU PHUONG	女	2006-08-30	001306889049	LR 3.10	
16	H62622850200060160	THACH QUYNH CHI	女	2007-12-02	001307005418	LR 3.10	
17	H62622850200060161	NGUYEN LE NHU Y	女	2007-12-13	001307017537	LR 3.10	
18	H62622850200060162	NGO PHUONG LINH	女	2007-01-24	001307027032	LR 3.10	
19	H62622850200060163	LE MINH ANH	女	2007-12-06	001307042542	LR 3.10	
20	H62622850200060164	NGUYEN NGOC LINH	女	2007-05-07	001307058072	LR 3.10	
21	H62622850200060165	LAM BAO KHANH	女	2007-11-27	001307059279	LR 3.10	
22	H62622850200060166	BUI TUE PHUONG	女	2008-12-27	001308001108	LR 3.10	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200060167	NGUYEN THI TUYET MINH	女	1979-08-12	001179003773	LR 3.9	
2	H62622850200060168	VU THANH HIEN	女	1989-08-02	001189018919	LR 3.9	
3	H62622850200060169	DUONG THI THUY DUNG	女	1993-11-20	001193034624	LR 3.9	
4	H62622850200060170	LUU THI HONG	女	1997-03-27	001197035640	LR 3.9	
5	H62622850200060171	LE THI NGOC ANH	女	1998-08-06	001198011425	LR 3.9	
6	H62622850200060172	NGO THUY DUNG	女	2000-09-05	001300017270	LR 3.9	
7	H62622850200060173	NGUYEN HOANG PHUC ANH	女	2001-06-10	001301003615	LR 3.9	
8	H62622850200060174	NGO THU TRANG	女	2001-09-30	001301011193	LR 3.9	
9	H62622850200060175	NGUYEN THI THU HIEN	女	2001-10-21	001301012463	LR 3.9	
10	H62622850200060176	PHAN THI HONG THAM	女	2001-03-19	001301013069	LR 3.9	
11	H62622850200060177	NGUYEN THU DIU	女	2001-11-08	001301019090	LR 3.9	
12	H62622850200060178	NGUYEN THI TRA MY	女	2002-11-28	001302008515	LR 3.9	
13	H62622850200060179	TRUONG PHUONG ANH	女	2002-10-30	001302017446	LR 3.9	
14	H62622850200060180	LAI THANH BINH	女	2002-08-14	001302023298	LR 3.9	
15	H62622850200060181	LY PHUONG CHI	女	2002-12-05	001302029056	LR 3.9	
16	H62622850200060182	NGUYEN THUY TRANG	女	2002-10-27	001302034588	LR 3.9	
17	H62622850200060183	NGUYEN THI NGUYET	女	2002-01-01	001302039167	LR 3.9	
18	H62622850200060184	KHUC LE TU ANH	女	2003-08-13	001303007900	LR 3.9	
19	H62622850200060185	KHUC LE NHU TRANG	女	2003-08-13	001303007901	LR 3.9	
20	H62622850200060186	DAO THU HUYEN	女	2003-02-02	001303009530	LR 3.9	
21	H62622850200060187	NGO THANH HANG	女	2003-11-28	001303011294	LR 3.9	
22	H62622850200060188	HOANG HAI YEN	女	2003-08-07	001303021196	LR 3.9	